

Báo cáo Tài chính riêng quý III năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		392.752.310.839	200.774.729.050
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	149.126.720.517	103.116.483.898
111	1. Tiền		13.242.086.469	26.616.483.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.884.634.048	76.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155.387.303.554	49.062.707.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.240.981.520	4.742.254.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		145.047.469.024	39.059.768.901
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		5.957.310.327	6.037.912.336
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(858.457.317)	(777.227.875)
140	IV. Hàng tồn kho		70.754.257.018	47.219.982.814
141	1. Hàng tồn kho	5	70.754.257.018	47.219.982.814
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.484.029.750	1.375.554.685
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		315.564.612	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.009.172.304	814.878.572
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		159.292.834	59.191.920
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.180.554.252.222	1.046.013.426.294
220	II. Tài sản cố định		817.995.631.215	866.958.283.284
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	814.085.720.202	865.385.465.186
222	- Nguyên giá		1.793.324.058.858	1.726.506.738.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(979.238.338.656)	(861.121.272.923)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	3.909.911.013	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		7.884.407.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.974.496.487)	(2.995.289.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		338.418.377.263	150.597.879.547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	338.418.377.263	150.597.879.547
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	9	21.938.000.000	26.785.963.487
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	5.612.500.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(764.536.513)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.202.243.744	1.671.299.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.202.243.744	1.671.299.976
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.573.306.563.061	1.246.788.155.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		716.099.094.785	379.099.125.037
310	I. Nợ ngắn hạn		235.199.026.034	159.367.542.212
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		43.700.151.456	64.319.228.356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.655.371.870	7.294.354.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	5.133.399.486	3.060.027.473
314	4. Phải trả người lao động		39.835.384.768	18.676.991.562
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.731.560.892	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	31.044.539.936	34.875.293.322
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	35.849.438.484	20.608.263.310
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	65.811.160.094	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		438.019.048	9.939.379.078
330	II. Nợ dài hạn		480.900.068.751	219.731.582.825
337	1. Phải trả dài hạn khác	11	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	471.886.068.751	210.717.582.825
400	B. NGUỒN VỐN		857.207.468.276	867.689.030.307
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	857.207.468.276	867.689.030.307
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		58.867.588.558	51.754.732.814
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.270.479.718	73.864.897.493
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		56.270.479.718	73.864.897.493
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.573.306.563.061	1.246.788.155.344



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý III năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	215.622.978.786	209.207.598.037	600.205.541.481	579.025.172.547
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.622.978.786	209.207.598.037	600.205.541.481	579.025.172.547
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	127.368.996.401	130.463.547.768	378.963.502.856	375.600.384.656
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.253.982.385	78.744.050.269	221.242.038.625	203.424.787.891
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	223.621.759	601.202.333	6.781.373.751	7.041.448.724
22	7. Chi phí tài chính	18	3.196.979.357	2.631.593.233	11.718.257.321	7.189.503.622
25	8. Chi phí bán hàng	19	33.636.590.744	29.222.533.371	87.112.005.720	83.762.150.342
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	20.498.935.325	17.958.245.618	61.021.420.270	55.372.071.785
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.145.098.718	29.532.880.380	68.171.729.065	64.142.510.866
31	11. Thu nhập khác	21	6.442.555.666	2.732.067.786	9.264.852.993	6.277.377.770
32	12. Chi phí khác	22	6.375.798.047	2.537.561.807	8.443.545.771	5.616.470.442
40	13. Lợi nhuận khác		66.757.619	194.505.979	821.307.222	660.907.328
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.211.856.337	29.727.386.359	68.993.036.287	64.803.418.194
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	6.242.371.267	5.945.477.272	12.722.556.569	11.863.783.639
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.969.485.070	23.781.909.087	56.270.479.718	52.939.634.555



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý III năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		68.993.036.287	64.803.418.194
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		120.458.125.494	114.034.085.609
03	Các khoản dự phòng		66.014.318.139	24.712.522
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.683.492.293	(5.211.888)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.694.634.075)	(7.117.693.806)
06	Chi phí lãi vay		9.675.787.592	7.177.055.763
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		260.130.125.730	178.916.366.394
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(118.155.979.550)		11.621.885.271
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(23.534.274.204)		(10.742.295.721)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(14.918.702.531)		41.771.238.555
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(345.024.187)		2.047.333.720
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.538.231.372)		(5.777.447.365)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.065.232.543)		(10.353.773.040)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-		2.442.375.656
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(16.870.737.305)		(15.302.433.618)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh		76.701.944.038	194.623.249.852
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ	(252.937.582.651)		(162.178.419.741)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.180		250.309.092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-		(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-		30.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.703.440.245		6.720.166.992
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(246.052.324.226)		(150.207.943.657)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	285.002.471.848		58.130.645.565
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(10.362.792.152)		(19.854.536.567)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(59.365.552.000)		(51.944.858.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	215.274.127.696		(13.668.749.002)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	45.923.747.508		30.746.557.193
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	103.116.483.898	75.063.636.196
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		86.489.111	56.887.412
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	149.126.720.517	105.867.080.801



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 9 ngày 03/07/2018 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Tổ dân phố 4, đường 361, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng
Nhà máy nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Cơ điện- Vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp và Bảo dưỡng công trình	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Chống thất thoát	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng và 1 công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam (Thuyết minh 9).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại

thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▸ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▸ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▸ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý và nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra ;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc phải yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30/09/2018 số dư khoản dự phòng phải trả là dự phòng phải trả sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước (Thuyết minh 13).

2.17 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế (chi tiết xem tại Thuyết minh số 2.18 – Vốn chủ sở hữu).

Ngoài ra, Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước. Tuy nhiên, việc trích quỹ giảm thất thoát nước được tính toán rất phức tạp và phải dựa vào kết quả giảm thất thoát nước cả năm. Do đó, đến hết quý III năm 2018 Công ty chưa trích lập các Quỹ này mà sẽ trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	48.971.222	4.033.880
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.077.749.295	26.612.450.018
Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	76.500.000.000
	149.126.720.517	103.116.483.898

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu tiền nước	4.512.286.942	2.507.067.575
Phải thu đặt máy nước	711.592.300	2.057.768.726
Các đối tượng khác	17.102.278	177.417.990
	5.240.981.520	4.742.254.291

5. Hàng tồn kho

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	56.791.248.057	37.287.974.573
Công cụ, dụng cụ	640.244.190	652.985.596
Chi phí SXKD dở dang	13.249.268.772	9.211.612.087
Thành phẩm	73.495.999	67.410.558
	70.754.257.018	47.219.982.814

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	456.912.873.377	144.898.641.695	1.108.535.407.749	5.744.044.207	10.415.771.081	1.726.506.738.109
Số tăng trong kỳ	24.542.346.260	6.815.700.904	46.023.507.303	167.890.000	351.542.068	77.900.986.535
- Đầu tư XD/CB	24.542.346.260	829.399.222	46.023.507.303	-	244.831.818	71.640.084.603
- Tăng khác	-	5.986.301.682	-	167.890.000	106.710.250	6.260.901.932
Số giảm trong kỳ	822.837.181	674.545.238	9.586.283.367	-	-	11.083.665.786
- Thanh lý, nhượng bán	-	674.545.238	966.254.544	-	-	1.640.799.782
- Điều chỉnh theo quyết toán	822.837.181	-	8.620.028.823	-	-	9.442.866.004
Tại ngày 30/09/2018	480.632.382.456	151.039.797.361	1.144.972.631.685	5.911.934.207	10.767.313.149	1.793.324.058.858
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	228.821.065.624	94.681.025.058	526.519.182.089	4.155.701.988	6.944.298.164	861.121.272.923
Số tăng trong kỳ	28.150.326.822	8.523.147.641	81.774.872.589	408.834.909	638.848.922	119.496.030.883
- Khấu hao trong kỳ	28.150.326.822	8.523.147.641	81.774.872.589	408.834.909	638.848.922	119.496.030.883
Số giảm trong kỳ	-	558.123.764	820.841.386	-	-	1.378.965.150
- Thanh lý, nhượng bán	-	558.123.764	820.841.386	-	-	1.378.965.150
Tại ngày 30/09/2018	256.971.392.446	102.646.048.935	607.473.213.292	4.564.536.897	7.583.147.086	979.238.338.656
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	228.091.807.753	50.217.616.637	582.016.225.660	1.588.342.219	3.471.472.917	865.385.465.186
Tại ngày 30/09/2018	223.660.990.010	48.393.748.426	537.499.418.393	1.347.397.310	3.184.166.063	814.085.720.202

7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:
- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/09/2018 là 7.884.407.500VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 3.316.300.000 VND;
 - ▶ Khấu hao trong kỳ này là 979.207.085 VND;
 - ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2018 là 3.974.496.487 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	50.831.818	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	315.109.480.686	146.479.373.379
Sửa chữa lớn	23.258.064.759	1.041.806.168
	338.418.377.263	150.597.879.547

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	5.612.500.000	(764.536.513)
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	-	-	5.612.500.000	(764.536.513)
	21.938.000.000	-	27.550.500.000	(764.536.513)

a) Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.371.267	226.446.403
Thuế thu nhập cá nhân	2.239.289	-
Thuế tài nguyên	-	50.642.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	888.788.930	1.145.344.000
Phí thoát nước	-	1.637.595.000
	5.133.399.486	3.060.027.473

11. Phải trả khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	12.397.513.508	10.220.175.642
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	888.704.915	119.653.552
Các khoản phải trả khác	17.758.321.513	24.535.464.128
	31.044.539.936	34.875.293.322
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án chính Hải Phòng giai đoạn II (Vốn ADB) thuộc Ban quản lý công trình cấp nước & vệ sinh thành phố từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

12. Vay

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (Vay dài hạn đến hạn trả)		
Dự án 2A	6.249.690.309	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	147.148.141	294.296.279
Dự án ADB	4.888.380.417	
Ba Ngân hàng thương mại	24.564.219.617	7.814.586.413
	35.849.438.484	20.608.263.310
b) Vay dài hạn		
Dự án 2A	93.745.354.641	87.495.664.332
Dự án Minh Đức	2.207.222.078	2.060.073.937
Dự án ADB	185.596.923.091	64.730.372.129
Ba Ngân hàng thương mại	190.336.568.941	56.431.472.427
	471.886.068.751	210.717.582.825

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả - Sửa chữa lớn	57.556.343.214	-
Phải trả - Bảo dưỡng	6.539.890.577	-
Phải trả - Lắp đặt máy nước NĐ117	1.714.926.303	-
	65.811.160.094	-

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	742.069.400.000	28.523.860.739	59.842.320.937	830.435.581.676
Lãi trong kỳ trước	-	-	52.939.634.555	52.939.634.555
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	1.913.230.843	(59.842.320.937)	(57.929.090.094)
Tại ngày 30/09/2017	<u>742.069.400.000</u>	<u>30.437.091.582</u>	<u>52.939.634.555</u>	<u>825.446.126.137</u>
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lãi trong kỳ này	-	-	56.270.479.718	56.270.479.718
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	7.112.855.744	(73.864.897.493)	(66.752.041.749)
Tại ngày 30/09/2018	<u>742.069.400.000</u>	<u>58.867.588.558</u>	<u>56.270.479.718</u>	<u>857.207.468.276</u>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	59.365.552.000	51.944.858.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	51.944.858.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	59.365.552.000	51.944.858.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý III/2018	Lũy kế đến quý III/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	584.804.216.250	558.213.495.850
Lắp đặt máy nước	8.246.310.339	13.687.238.768
Nước tinh khiết	4.575.897.671	4.248.873.008
Nước máy nhanh	2.579.117.221	2.093.588.173
Cho thuê bất động sản đầu tư	-	781.976.748
	600.205.541.481	579.025.172.547

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Kinh doanh nước sạch	364.201.636.955	354.492.365.750
Lắp đặt máy nước	7.690.598.949	12.491.994.911
Nước tinh khiết	4.519.685.921	4.220.706.631
Nước máy nhanh	2.551.581.031	2.104.905.209
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	-	2.290.412.155
	378.963.502.856	375.600.384.656

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Lãi tiền gửi	1.290.150.527	1.550.569.795
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	5.484.500.000
Lãi chênh lệch phát sinh trong kỳ	6.723.224	1.167.041
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	5.211.888
	6.781.373.751	7.041.448.724

18. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Chi phí lãi vay	9.675.787.592	7.177.055.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	237.048.833	12.447.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.683.492.293	-
Dự phòng đầu tư tài chính	121.928.603	-
	11.718.257.321	7.189.503.622

19. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Chi phí nhân viên	63.628.436.946	60.357.363.282
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	259.532.370	80.965.518
Chi phí dụng cụ quản lý	741.852.300	729.795.472
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.480.690.340	14.958.443.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.378.180.828	2.634.769.191
Chi phí bằng tiền khác	3.623.312.936	5.000.812.980
	87.112.005.720	83.762.150.342

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.030.130.500	26.413.545.211
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	371.854.429	497.105.164
Chi phí dụng cụ quản lý	1.541.822.380	1.824.218.302
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.125.284.290	3.781.344.991
Chi phí dự phòng	81.229.442	24.712.522
Thuế, phí và lệ phí	3.797.666.841	4.040.808.755
Chi phí hội nghị, lễ tân	3.695.592.500	2.755.856.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.550.182.238	4.125.589.688
Chi phí bằng tiền khác	9.827.657.650	11.908.891.138
	61.021.420.270	55.372.071.785

21. Thu nhập khác

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Bán hồ sơ thầu	15.045.455	64.500.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	424.729.510	453.037.866
Bán thanh lý xe ô tô	-	329.090.910
Thu nhập khác	578.482.298	709.429.291
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước	6.079.563.110	4.721.319.703
Thanh lý vật tư	1.317.032.620	-
Dịch vụ quảng cáo kinh doanh thiết bị lọc nước	850.000.000	-
	9.264.852.993	6.277.377.770

22. Chi phí khác

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	436.261.594	345.364.000
Thanh lý xe ô tô	84.561.907	246.466.899
Chi phí khác	1.846.225.888	539.389.543
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	6.076.496.382	4.485.250.000
	8.443.545.771	5.616.470.442

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế đến quý III/2018 VND	Lũy kế đến quý III/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68.993.036.287	64.803.418.194
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(5.484.500.000)	(5.484.500.000)
- Các khoản chi phí không được trừ	428.611.596	-
- Giảm khoản lãi tiền gửi năm 2015	(324.365.034)	-
Thu nhập chịu thuế	63.612.782.849	59.318.918.194
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>12.722.556.569</u>	<u>11.863.783.639</u>

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

25. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

26. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2018.



Trần Văn Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2018